

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY

Quý II năm 2019

Hà Nội, tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		670,409,654,492	519,757,091,096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67,488,974,636	3,013,572,329
1. Tiền	111		10,608,974,636	3,013,572,329
2. Các khoản tương đương tiền	112		56,880,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	280,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415,741,869,067	345,820,798,239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		303,402,419,267	277,606,414,292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,783,118,390	9,116,627,098
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		51,200,000,000	44,533,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		62,691,075,188	32,899,500,627
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18,334,743,778)	(18,334,743,778)
IV. Hàng tồn kho	140		170,362,237,298	170,620,351,043
1. Hàng tồn kho	141		170,362,237,298	170,620,351,043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,816,573,491	22,369,485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,810,384,826	22,369,485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,188,665	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163,571,171,223	175,416,007,263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		617,653,275	617,653,275
1. Phải thu dài hạn khác	216		617,653,275	617,653,275
II. Tài sản cố định	220		9,009,828,749	10,513,879,165
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,794,518,902	9,298,569,318
- Nguyên giá	222		24,063,654,971	26,549,829,068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,269,136,069)	(17,251,259,750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,215,309,847	1,215,309,847
- Nguyên giá	228		1,215,309,847	1,215,309,847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,022,120,741	13,022,120,741
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13,022,120,741	13,022,120,741
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		135,808,744,338	151,038,744,338
1. Đầu tư vào công ty con	251		33,000,000,000	33,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22,020,000,000	81,820,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80,332,530,000	35,762,530,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(63,785,662)	(63,785,662)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		520,000,000	520,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,112,824,120	223,609,744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,112,824,120	223,609,744
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		833,980,825,715	695,173,098,359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		658,525,968,785	520,172,029,174
I. Nợ ngắn hạn	310		658,485,986,285	520,132,046,674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		108,562,907,791	94,654,704,371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52,228,661,206	46,345,738,954
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,908,112,213	4,164,673,661
4. Phải trả người lao động	314		1,256,863,197	488,582,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		408,166,648	391,926,238
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8,684,763,665	9,275,868,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		484,952,712,325	364,300,748,338
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		483,799,240	503,799,240
II. Nợ dài hạn	330		39,982,500	39,982,500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		39,982,500	39,982,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175,454,856,930	175,001,069,185
I. Vốn chủ sở hữu	410		175,454,856,930	175,001,069,185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		162,000,000,000	162,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162,000,000,000	162,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,928,178,127	10,928,178,127
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,526,678,803	2,072,891,058
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,103,951,458	1,052,673,910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		422,727,345	1,019,217,148
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		833,980,825,715	695,173,098,359

(Signature)

(Signature)



LÊ ĐÌNH QUÝ
Người lập

BÙI LÂN HƯƠNG
Phụ trách kế toán

ĐỖ ĐỨC TRINH
Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
			1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.28	274,514,995,801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		274,514,995,801	176,028,671,628	499,576,446,141	351,822,007,682
4. Giá vốn hàng bán	11	V.29	266,795,748,394	170,243,935,335	485,940,649,764	343,246,679,501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,719,247,407	5,784,736,293	13,635,796,377	8,575,328,181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.30	549,475,743	2,075,805,747	553,008,925	4,166,944,190
7. Chi phí tài chính	22	V.31	3,496,270,294	4,543,320,777	4,429,651,913	9,001,168,436
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,229,251,064	3,307,605,797	4,162,632,683	7,374,424,156
8. Chi phí bán hàng	25	V.35	832,311,159	608,909,314	1,749,655,275	2,259,011,593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.34	3,046,373,749	1,732,940,242	4,957,431,487	4,783,153,944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		893,767,948	975,371,707	3,052,066,627	(3,301,061,546)
11. Thu nhập khác	31	V.32	210,000,000	491,861,394	805,200,577	5,036,356,867
12. Chi phí khác	32	V.33	249,554,255	311,174,994	850,691,002	465,817,343
13. Lợi nhuận khác	40		(39,554,255)	180,686,400	(45,490,425)	4,570,539,524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		854,213,693	1,156,058,107	3,006,576,202	1,269,477,978
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.37.1	601,315,240	868,505,468	2,583,848,857	929,610,478
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.37.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		252,898,453	287,552,639	422,727,345	339,867,500
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.38				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

(Signature)

Lê Đình Quý
Người lập

(Signature)

BÙI LAN HƯƠNG
Phụ trách kế toán



ĐỖ ĐỨC TRINH
Tổng giám đốc

Báo cáo tài chính này phải được đọc cùng các thuyết minh kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019	Đơn vị tính: VND Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	3,006,576,202	1,269,477,978
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1627,969,996
- Các khoản dự phòng	03	1,504,050,416	(4,668,742,457)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	236,361,113	512,406,321
- Chi phí lãi vay	06	(1,148,008,925)	615,113,141
- Các khoản điều chỉnh khác	07	4,162,632,683	7,374,474,154
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	7,761,611,489	6,724,649,135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(64,246,407,916)	41,151,536,181
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	258,113,745	(18,225,342,770)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18,004,433,141	(36,302,937,057)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(21,677,229,717)	(13,205,420,218)
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,580,004,380)	(7,804,724,630)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,642,116,537)	(3,638,884,160)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20,000,000)	(340,900,000)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		(3,633,865,360)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(49,590,000,000)	(3,640,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2,333,000,000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(50,000,000,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	107,680,000,000	8,948,422,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	553,008,925	133,458,390
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10,976,008,925	1,808,235,530
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	462,282,662,604	360,805,085,014
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(341,636,698,817)	(337,288,332,220)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(204,463,960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,983,282)	(469,425,100)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	120,640,980,505	22,842,863,734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	64,475,389,255	(7,550,825,175)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	61	3,013,572,329	34,249,614,724
	70	13,052	27,524
		26,698,692,025	

[Signature]

[Signature]

LÊ ĐÌNH QUÝ
Người lập

BUI LAN HƯƠNG
Phụ trách kế toán



ĐỨC TRINH
Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính này phải được đọc đồng thời với thuyết minh kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250'-500 tấn, tàu đẩy 150'-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp ; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;
- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

6a. Danh sách các công ty con:

Công ty TNHH MTV KD XNK Than Itasco

Công ty TNHH MTV ITASCO- Hải Phòng

6b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin
Công ty TNHH đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Itasco Hà Nam

6c. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Có so sánh được
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01,
kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Đồng Việt Nam
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện
- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Xác định theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá

Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:

+ Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.

+ Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.

Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước;

+ Chi phí trả khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)

- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.

- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh lũy kế riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	(i) 65,240,967	93,455,648
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 10,543,733,669	2,920,116,681
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii) 56,880,000,000	-
Cộng	67,488,974,636	3,013,572,329

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2019 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	11,065,240,967
Cộng	11,065,240,967

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	VND
Tiền gửi VND	10,540,079,358
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng	9,267,255,828
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PTVN- CN Hai Bà Trưng - Ký quỹ	805,122
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Hội sở	3,536,309
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Láng Hạ	176,411,145
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Tây Hồ	563,937,389
+ Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bách Khoa	947,300
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (ITASCO HN)	18,888,462
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	399,080,077
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	99,538,860
+ Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	1,000,378
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	8,678,488
Tiền gửi ngoại tệ	3,654,311
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN- CN Hai Bà Trưng	3,555,119
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	82,931
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	16,261
Cộng	10,543,733,669

(iii): Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Quân Đội và ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	-	-	280,000,000	280,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	280,000,000	280,000,000
Cộng	-	-	280,000,000	280,000,000
Dài hạn	520,000,000	520,000,000	520,000,000	520,000,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	520,000,000	520,000,000	520,000,000	520,000,000
Cộng	520,000,000	520,000,000	520,000,000	520,000,000

2.2. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	33,000,000,000	(63,785,662)	33,000,000,000	(63,785,662)
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	22,020,000,000	-	22,020,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	80,332,530,000	-	80,332,530,000	-
Cộng	135,352,530,000	(63,785,662)	135,288,744,338	(63,785,662)

2.2.1. Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2019		01/01/2019	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV KD XNK than KS - ITASCO	KD than	3,000,000,000	0%	3,000,000,000	100%
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	KD than, VTTB	30,000,000,000	100%	30,000,000,000	100%
Cộng		33,000,000,000		33,000,000,000	

2.2.2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2019		01/01/2019	
		Số lượng	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Thương mại	702,000	26%	7,020,000,000	26%
Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng DCPM	Tư vấn QLDA	-	-	-	-
Công ty TNHH DPT năng lượng Nậm Nhùn	PT năng lượng	-	33.33%	15,000,000,000	33.33%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI K
theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

2.2.3 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	30/06/2019		01/01/2019
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
Góp vốn vào đơn vị khác	3,033,253	80,332,530,000	3,576,253
Công ty CP DV kho bãi Đông Hải - ITASCO	3,033,253	30,332,530,000	3,033,253
Công ty CP dịch vụ cáp treo Tâm Đức	-	-	543,000
Công ty TNHH ĐPTNL An Việt Lai Châu		50,000,000,000	-
Tổng giá trị của các khoản ĐTTC dài hạn	3,033,253	80,332,530,000	3,576,253
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn	-	(63,785,662)	-
Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn	3,033,253	80,268,744,338	3,576,253

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại Công ty cổ phần dịch vụ cáp treo Tâm Đức.
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	(63,785,662)	
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	(63,785,662)	

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2019
Chi nhánh tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Ưông Bí - TKV	7,949,280,051
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	22,251,821,771
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Cty Môi trường TKV	11,768,874,264
Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long	27,006,800,000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát	50,870,149,890
Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2	23,564,121,000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	12,749,296,587
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM Ông Hoàng Minh Giáo	32,584,274,690
Ông Nguyễn Văn Hiệp	15,674,989,000
Ông Nguyễn Văn Hiệp	5,500,000,000
Công ty CP CP Xây dựng cơ điện và TM VN	13,866,640,250
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	31,658,608,658
Các khách hàng còn lại	47,957,563,106
Cộng	303,402,419,267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI K**
theo)**4. Trả trước cho người bán****4.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019
Cty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	463,565,638
Công ty kho vận Đà Bạc - Vinacomin	6,260,360,888
Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Khanh Vy Trần	6,401,375,200
Công ty CP Tư vấn, DT và Xây dựng - CDCC	397,760,000
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1,080,681,400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1,500,000,000
Các đối tượng khác	679,375,264
Cộng	16,783,118,390

4.2. Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Các khoản phải thu khác**5.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2019
Phải thu khác	14,656,542,369
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	1,622,262,871
Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)	10,052,726,167
Công ty CP VLXD Phú Sơn - Itasco	594,744,520
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	1,537,269,251
Các đối tượng khác	849,539,560
Phải thu tạm ứng	36,866,938,836
Ký quỹ ngắn hạn	167,593,983
Cộng	51,691,075,188

5.2. Phải thu về cho vay

	30/06/2019
Cho Công ty CP Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức vay	-
Cho Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam vay	-
Cho Công ty CP Đầu tư An Xuân vay	1,200,000,000
Công ty TNHH Xây lắp và KD VTTB CN	50,000,000,000
Cộng	51,200,000,000

5.3. Phải thu khác dài hạn

Ký cược, ký quỹ	484,000,000
Phải thu khác	133,653,275
Cộng	617,653,275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI K

theo)

6. *Nợ xấu*

	30/06/2019		01/01/2019
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>			
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10,214,999,342	-	10,214,999,342
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2,619,015,274	-	2,619,015,274
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4,577,547,242	-	4,577,547,242
Công ty XD công trình đường thủy 2	562,755,850	-	562,755,850
Công ty XDCT 545	360,426,070	-	360,426,070
Cộng	18,334,743,778	-	18,334,743,778

7. *Hàng tồn kho*

	30/06/2019		01/01/2019
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	2,382,540,470	-	2,382,540,470
Thành phẩm	-	-	-
Hàng hoá	167,684,714,728	-	167,942,828,473
<i>Hàng hóa bất động sản (*)</i>	<i>162,023,143,227</i>	-	<i>162,023,143,227</i>
<i>Hàng hóa khác</i>	<i>5,661,571,501</i>	-	<i>5,919,685,246</i>
Hàng gửi bán	294,982,100	-	294,982,100
Cộng	170,362,237,298	-	170,620,351,043

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan:

162,023,143,227

8. *Chi phí trả trước*8.1 *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	30/06/2019
- Chi phí mua bảo hiểm	63,011,381
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	47,373,445
- Phí bảo giá xút	
- Các chi phí khác	16,700,000,000
Cộng	16,810,384,826

8.2 *Chi phí trả trước dài hạn*

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	16,866,893
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	4,873,751,528
- Chi phí sửa chữa văn phòng	108,008,173
- Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	7,370,734
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79,826,792
- Cước server	27,000,000
Cộng	5,112,824,120

9. *Tài sản dở dang dài hạn*9.1 *Xây dựng cơ bản dở dang*

	30/06/2019
- Tòa nhà ITASCO	12,362,435,493
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659,685,248
Cộng	13,022,120,741

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	11,971,091,406	450,129,000	13,928,265,800	200,342,862	-	26,549,829,068
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,486,174,097)	-	-	(2,486,174,097)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	11,971,091,406	450,129,000	11,442,091,703	200,342,862	-	24,063,654,971
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	8,590,042,223	450,129,000	8,020,783,540	190,304,987	-	17,251,259,750
Khấu hao trong kỳ	403,083,066	-	1,094,944,622	6,022,728	-	1,504,050,416
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,486,174,097)	-	-	(2,486,174,097)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	8,993,125,289	450,129,000	6,629,554,065	196,327,715	-	16,269,136,069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	3,381,049,183	-	5,907,482,260	10,037,875	-	9,298,569,318
Tại ngày 30/06/2019	2,977,966,117	-	4,812,537,638	4,015,147	-	7,794,518,902

Trong đó: Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCD tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

9,879,746,165	đồng
-	đồng
-	đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	1,215,309,847	-	1,215,309,847
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	1,215,309,847	-	1,215,309,847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	1,215,309,847	-	1,215,309,847
Tại ngày 30/06/2019	1,215,309,847	-	1,215,309,847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp

12. Phải trả người bán

12.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty Cổ Phần Sơn Hải Quảng Ninh	1,665,812,256	1,665,812,256	1,665,812,256	1,665,812,256
Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	4,508,571,203	4,508,571,203	535,428,566	535,428,566
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Dũng	2,240,648,156	2,240,648,156	2,240,648,156	2,240,648,156
Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 568	7,941,342,000	7,941,342,000	11,941,342,000	11,941,342,000
Công ty TNHH phát triển DVTM Minh Đức	2,095,184,416	2,095,184,416	1,784,670,884	1,784,670,884
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thanh Giang	2,347,019,231	2,347,019,231	321,624,941	321,624,941
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13,215,958,011	13,215,958,011	13,056,229,364	13,056,229,364
Cty TM XNK Huijiachuan Thâm Dương - Trung Quốc	2,358,350,000	2,358,350,000	2,347,745,000	2,347,745,000
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	8,286,263,535	8,286,263,535	8,249,001,965	8,249,001,965
Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	55,726,770,444	55,726,770,444	37,105,421,364	37,105,421,364
Phải trả cho các đối tượng khác	8,176,988,539	8,176,988,539	15,406,779,875	15,406,779,875
Cộng	108,562,907,791	108,562,907,791	94,654,704,371	94,654,704,371

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP TM và XD cát Phú Hưng	628,990,000	628,990,000	628,990,000	628,990,000
Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật TESCO	-	-	9,100,000,000	9,100,000,000
Công ty TNHH vật tư thiết bị mô Vũ Gia Huy	3,677,575,000	3,677,575,000	3,677,575,000	3,677,575,000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	10,881,693,332	10,881,693,332	10,881,693,332	10,881,693,332
Công ty TNHH MTV KD XNK Than ITASCO	10,499,831,471	10,499,831,471	6,435,267,869	6,435,267,869
Ông Đình Quang Khải	13,510,038,000	13,510,038,000	13,510,038,000	13,510,038,000
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia An Gia Lai	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
Ông Nguyễn Công Việt	-	-	-	-
Bà Hoàng Thế Diễm	-	-	-	-
Ông Đoàn Đình Thêm	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3,030,533,403	3,030,533,403	2,112,174,753	2,112,174,753
Cộng	52,228,661,206	52,228,661,206	46,345,738,954	46,345,738,954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Thuế giá trị gia tăng	2,643,828,302	52,838,501,421	(54,971,847,496)	510,482,227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	841,122,778	2,583,848,857	(2,642,116,537)	782,855,098
Thuế thu nhập cá nhân	243,902,765	20,001,603	(53,549,714)	210,354,654
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5,428,475,360	(5,428,475,360)	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	435,824,755	601,415,399	(632,819,920)	404,420,234
Cộng	4,164,678,600	61,472,242,640	(63,728,809,027)	1,908,112,213

14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2019	01/01/2019
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Cộng	-	-

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
- Chi phí lãi vay phải trả	328,166,648	362,426,289
- Phí kiểm toán	80,000,000	29,500,000
- Tiền thuê đất của 10 Hồ Xuân Hương	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	408,166,648	391,926,289

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	101,941,922	101,941,922	31,841,922	31,841,922
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	90,000,000	90,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,314,192,990	1,314,192,990	1,350,236,672	1,350,236,672
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,268,628,753	7,268,628,753	7,803,789,423	7,803,789,423
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	607,722,500	607,722,500	607,722,500	607,722,500
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	700,000,000	700,000,000	950,000,000	950,000,000
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TM VN	354,538,889	354,538,889	354,538,889	354,538,889
+ Các khoản phải trả khác	5,606,367,364	5,606,367,364	5,891,528,034	5,891,528,034
Cộng	8,684,763,665	8,684,763,665	9,275,868,017	9,275,868,017

16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39,982,500	39,982,500	39,982,500	39,982,500
Cộng	39,982,500	39,982,500	39,982,500	39,982,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17. *Vay và nợ thuê tài chính*17.1 *Các khoản vay*

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	364,306,748,538	364,306,748,538	462,282,662,604	(341,636,698,817)	484,952,712,325	484,952,712,325
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Láng Hạ	245,001,598,538	245,001,598,538	204,400,000,000	(215,401,598,538)	234,000,000,000	234,000,000,000
+ Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Tây Hồ	119,050,000,000	119,050,000,000	100,443,632,900	(109,880,000,000)	109,613,632,900	109,613,632,900
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	-	-	61,649,029,704	(10,099,950,279)	51,549,079,425	51,549,079,425
+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	255,150,000	255,150,000	47,000,000,000	(6,255,150,000)	41,000,000,000	41,000,000,000
+ Công ty TNHH Hà Hùng Anh	-	-	4,790,000,000	-	4,790,000,000	4,790,000,000
+ Công ty M.H.M	-	-	44,000,000,000	-	44,000,000,000	44,000,000,000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Cộng	364,306,748,538	364,306,748,538	462,282,662,604	(341,636,698,817)	484,952,712,325	484,952,712,325
<i>Vay dài hạn</i>						
+ Công ty cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	162,000,000,000	-	-	-	10,846,296,247	2,380,470,974	175,226,767,221
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1,021,217,148	1,021,217,148
Tăng khác	-	-	-	1,070,651,542	-	271,202,938	1,341,854,480
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1,327,060,400)	(1,327,060,400)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	81,881,880	(272,939,600)	(191,057,720)
Giảm khác	-	-	-	(1,070,651,542)	-	-	(1,070,651,542)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	162,000,000,000	-	-	-	10,928,178,127	2,072,891,060	175,001,069,185
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	422,727,345	422,727,345
Tăng khác	-	-	-	236,361,113	-	31,060,401	267,421,514
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(236,361,113)	-	-	(236,361,113)
Số dư cuối kỳ này	162,000,000,000	-	-	-	10,928,178,127	2,526,678,804	175,454,856,930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)18. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019			01/01/2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45,360,000,000	45,360,000,000	-	45,360,000,000	45,360,000,000	-
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60,460,000,000	60,460,000,000	-	60,460,000,000	60,460,000,000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	56,180,000,000	56,180,000,000	-	56,180,000,000	56,180,000,000	-
Cộng	162,000,000,000	162,000,000,000	-	162,000,000,000	162,000,000,000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	162,000,000,000	162,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	162,000,000,000	162,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ tức:		
	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	0%	0%
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	0%	0%
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu:		
	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,200,000	16,200,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,200,000	16,200,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,200,000	16,200,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,200,000	16,200,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,200,000	16,200,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
	30/06/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	10,928,178,127	10,928,178,127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	499,576,446,141	351,822,007,682
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	480,894,013,954	339,035,393,066
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	-	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	852,848,551	533,390,908
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	-	11,571,045,070
<i>Doanh thu khác</i>	17,829,583,636	682,178,638
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	499,576,446,141	351,822,007,682
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	480,894,013,954	339,035,393,066
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	852,848,551	533,390,908
<i>Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản</i>	-	11,571,045,070
<i>Doanh thu thuần kinh doanh khác</i>	17,829,583,636	682,178,638

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Giá vốn của hàng hoá đã bán	475,234,949,925	332,553,682,969
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	722,579,118	535,673,848
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	10,157,322,684
Giá vốn khác	9,983,120,721	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	485,940,649,764	343,246,679,501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	553,008,925	149,055,584
Lãi bán các khoản đầu tư	-	631,857,500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	20,505,712
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	3,365,525,400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	553,008,925	4,166,944,196

22. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền vay	4,162,632,683	7,374,424,156
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	833,502,215
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	493,412,203
Lỗ chênh lệch tỷ giá	267,019,230	299,829,862
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	4,429,651,913	9,001,168,436

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	1,042,514,344	1,559,867,749
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	131,138,784	125,694,613
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	1,290,733,208	1,314,367,820
<i>Thuế, phí và lệ phí</i>	698,965,469	445,208,714
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	811,335,181	580,945,040
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	982,744,501	757,070,008
Cộng	4,957,431,487	4,783,153,944
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên</i>	1,435,067,256	1,266,968,838
<i>Chi phí vật liệu bao bì</i>	-	-
<i>Chi phí dụng cụ, đồ dùng</i>	-	12,236,835
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	155,467,309	252,429,656
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	159,120,710	727,376,214
Cộng	1,749,655,275	2,259,011,543

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	601,315,240	282,744,477
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của kỳ này	1,982,533,617	646,866,001
Cộng	2,583,848,857	929,610,478

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	3,006,576,202	1,269,477,978
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	-
Các khoản phạt	-	-
Lỗ CLTG khoản phải thu và tiền	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi CLTG của tiền	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	3,006,576,202	1,269,477,978
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	3,006,576,202	1,269,477,978
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD</i>	3,006,576,202	(144,244,408)
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động KD bất động sản</i>	-	1,413,722,386
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	601,315,240	282,744,477
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	841,122,778	2,850,268,513
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	1,982,533,617	646,866,001
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2,642,116,537)	(3,638,884,160)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	782,855,099	140,994,831

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

25. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Thu nhập khác	805,200,577	5,036,356,867
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	595,000,000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	210,200,577	5,036,356,867
Chi phí khác	850,691,002	465,817,343
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản phạt chậm nộp	665,970,002	354,724,935
- Các khoản bị phạt thuế	-	-
- Các khoản khác	184,721,000	111,092,408
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	(45,490,425)	4,570,539,524

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131,138,784	-
Chi phí nhân công	6,377,581,600	6,177,581,600
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,504,050,416	1,444,835,834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,608,150,590	2,254,452,369
Chi phí khác bằng tiền	1,141,865,211	2,542,374,302
Cộng	21,762,786,601	12,419,244,105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. *Thông tin về các bên có liên quan*

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2019, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty con, công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

2. *Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ*

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc

3. *Thông tin so sánh*

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 và 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019



LÊ ĐÌNH QUÝ
Người lập

BÙI LAN HƯƠNG
Kế toán trưởng

DỖ ĐỨC TRỊNH
Tổng Giám đốc